ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA TÂY NGÃ 3 CẦU SẾN

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG- THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

0 10m 20 40 60m

TỶ LỆ XÍCH
ĐƠN VỊ TRÊN BẢN VẼ LÀ ĐƠN VỊ MÉT (M)
TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/500
(1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 5 M TRÊN THỰC ĐỊA)

B

ĐI HÀ NỘI

ĐI KHU DÂN CƯ

ĐI KHU DÂN CƯ

ĐI KHU DÂN CƯ

ĐI HẠ LONG

ĐI HẢI PHÒNG

ĐI KHU DÂN CƯ

KHU DÂN CƯ HIỆN TRẠNG

KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM...

TRẠM CẢNH SÁT GIAO THÔNG 2-18 CÔNG AN TỈNH QUẢNG NINH
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM...

KHU DÂN CƯ VÀ THƯƠNG MẠI CẦU SẾN
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY.....THÁNG.....NĂM...

A1 ĐẤT Ở LIÊN KẾ 1387 M2 85 5

A2 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 624.75 M2 100 5

A3 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 804 M2 85 5

A4 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 1724 M2 85 5

A5 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 1385 M2 85 5

A6 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 1938 M2 85 5

A7 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 943 M2 85 5

A8 ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ 1570 M2 100 5

CX1 ĐẤT CÂY XANH 3386 M2

CX2 277 M2

CX3 112 M2

CX4 53 M2

CX5 140 M2

D NHÀ SH CỘNG ĐỒNG 1110 M2 30 1

TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Ô ĐẤT NHÀ LIÊN KẾ (TÁI ĐỊNH CƯ) ĐIỂN HÌNH LOẠI KT: 6M X 18M = 108M2)

BẢNG THỐNG SỐ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	LÔ ĐẤT	KÝ HIỆU LÔ ĐẤT	DIỆN TÍCH (LẬP ĐỒ)	DIỆN TÍCH (ĐO ĐẠC)	HỆ SỐ SDD (LẦN)	MẬT ĐỘ XD (%)	TẦNG CAO (TẦNG)	SỐ HỘ/LÔ
A	KHU A: NÚT GIAO THÔNG QL 18A - TRỤC ĐƯỜNG 10 VÀ ĐƯỜNG 18A		24380					
1	LÒNG ĐƯỜNG	1	15545					
2	VỈA HÈ	2	1858					
3	DẢI PHÂN CÁCH	3	4697					
4	ĐẤT CÂY XANH	3	2280					
B	KHU B: KHU TÁI ĐỊNH CƯ		29161					
I	ĐẤT Ở (A+ B)	A,B	8908.75	7809.25		80-100	5	83
II	ĐẤT Ở	A	8908.75	7809.25		80-100	5	83
1	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ1							
2	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 2	A2	624.75	624.75	4.75	~100	5	5
3	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 3	A3	804	652.5	4.1	~81	5	7
4	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 4	A4	1724	1440	4.17	~84	5	16
5	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 5	A5	1385	1167	4.21	~84	5	13
6	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 6	A6	1938	1618	4.18	~84	5	18
7	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 7	A7	943	782	4.18	~83	5	9
8	LÔ NHÀ Ở LIÊN KẾ 8	A8	1570	1325	4.86	~100	5	15
III	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	B	---	---	---	---	---	---
1	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	B1,B2	---	---	---	---	---	---
IV	NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	D	1110	150	---	20	1	---
1	CÔNG CHÍNH	1	---	---	---	---	---	---
2	NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	2	---	---	---	---	1	---
3	SÂN VUI CHƠI	3	---	---	---	---	---	---
4	CÂY XANH	4	---	---	---	---	---	---
V	ĐẤT CÂY XANH	CX.....CX	4568	---	---	---	---	---
VI	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠNH LANG KỸ THUẬT		14484.25	---	---	---	---	---
1	ĐẤT GIAO THÔNG, HLKT		14484.25	---	---	---	---	---
	TỔNG CỘNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH(A+B)		53541					

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT KHU: B (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)

STT	KÝ HIỆU LÔ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
I	A; B	ĐẤT Ở	8908.75	30.82
1	A1-A2.....A7,A8	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ Ở LIÊN KẾ	8908.75	30.82
2	B	ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG	---	---
II	C	ĐẤT XD NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	1110	3.81
III	CX1+CX2+CX3+CX4+CX5	ĐẤT CÂY XANH	4568	15.70
IV		ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	14484.25	49.67
V	1	TỔNG CỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH	29161	100

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT KHU: B (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)
I	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	7809.25	26.78
II	ĐẤT CÂY XANH	4568	15.75
III	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	14484.25	49.67
IV	ĐẤT SÂN VƯỜN	1179.5	7.85
V	TỔNG CỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH	29161	100

BẢNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT KHU: B (KHU TÁI ĐỊNH CƯ)

STT	LOẠI ĐẤT	ĐƠN VỊ	CHỈ TIÊU KỸ THUẬT
I	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG GỘP	%	~ 27%
II	TỔNG SỐ HỘ DÂN	HỘ	83
III	DÂN SỐ	NGƯỜI	~345
IV	TẦNG CAO TỐI ĐA	TẦNG	5
V	TẦNG CAO TỐI THIỂU	TẦNG	1

BẢNG TOẠ ĐỘ ĐIỂM RANH GIỚI KHU ĐẤT CẦN CHỈNH LÝ

STT	TÊN ĐIỂM	TOẠ ĐỘ ĐIỂM X (M)	TOẠ ĐỘ ĐIỂM Y (M)
	KHU: A NÚT GIAO THÔNG ĐƯỜNG 18A TRỤC ĐƯỜNG 10 VÀ ĐƯỜNG 18A		
	(ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 5;6;7;...11;12;A;B...51;V)		
1	A	2327173.3196	394642.1306
2	B	2327165.3852	394651.7607
3	C	2327218.0897	394705.8047
4	D	2327216.8158	394707.3512
5	E	2327248.6785	394566.1729
6	F	2327224.8384	394599.701
7	G	2327213.5565	394586.5924
8	H	2327191.8114	394613.5269
9	K	2327209.8526	394600.3945
10	M	2327236.0663	394699.4886
11	N	2327248.8725	394697.4197
12	L	2327289.6734	394608.1174
13	I	2327316.2325	394582.2056
14	J	2327339.5106	394559.8132
15	O	2327371.1418	394505.5088
16	P	2327309.8575	394467.8489
17	Q	2327415.3099	394435.4658
18	S	2327431.585	394391.9892
19	T	2327444.7597	394335.593
20	V	2327397.2624	394415.9649
21	W	2327393.452	394424.378
22	X	2327370.6351	394455.6382
23	Y	2327356.8961	394460.4318
24	8	2327340.605	394482.698
25	9	2327226.0047	394472.6037
26	10	2327224.723	394474.1983
27	11	2327193.9605	394456.5324
28	12	2327193.9605	394456.5324

BẢNG TOẠ ĐỘ ĐIỂM GIAO TIM ĐƯỜNG KHU B: TÁI ĐỊNH CƯ

STT	TÊN ĐIỂM	X (M)	Y (M)
	KHU: B ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ		
	(ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM: 1;1A;1B;1C;23...35;26;27)		
1	1	2327298.265	394318.465
2	1A	2327297.634	394343.203
3	1B	2327276.002	394355.727
3	1C	2327319.425	394368.234

BẢNG TOẠ ĐỘ ĐIỂM GIAO TIM ĐƯỜNG KHU B: TÁI ĐỊNH CƯ

STT	TÊN ĐIỂM	X (M)	Y (M)
4	2	2327393.452	394374.003
5	3	2327325.235	394381.606
6	4	2327323.791	394396.828
7	5	2327338.520	394397.910
8	6	2327334.813	394420.196
9	7	2327336.752	394451.650
10	8	2327324.416	394482.698
11	9	2327298.996	394495.9828
12	10	2327226.0047	394472.6037
13	11	2327224.723	394474.1583
14	12	2327193.9605	394456.5324
15	13	2327193.9605	394456.8464
16	14	2327135.9100	394410.03
17	15	2327125.9999	394399.5896
18	16	2327100.5436	394367.6563
19	17	2327080.8336	394335.9005
20	18	2327068.2499	394313.2486
21	19	2327062.8166	394301.0414
22	20	2327108.2550	394304.404
23	21	2327100.2100	394331.1300
24	22	2327187.2900	394337.1300
25	23	2327189.2829	394310.4002
26	24	2327205.7351	394311.1949
27	25	2327204.7425	394338.618
28	26	2327285.8022	394344.4161
29	27	2327287.8010	394317.5942

BẢNG TOẠ ĐỘ ĐIỂM RANH GIỚI KHU ĐẤT CẦN CHỈNH LÝ

STT	TÊN ĐIỂM	TOẠ ĐỘ ĐIỂM X (M)	TOẠ ĐỘ ĐIỂM Y (M)
	KHU: A NÚT GIAO THÔNG ĐƯỜNG 18A TRỤC ĐƯỜNG 10 VÀ ĐƯỜNG 18A		
	(ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 5;6;7;...11;12;A;B...51;V)		
1	A	2327173.3196	394642.1306
2	B	2327165.3852	394651.7607
3	C	2327218.0897	394705.8047
4	D	2327216.8158	394707.3512
5	E	2327248.6785	394566.1729
6	F	2327224.8384	394599.701
7	G	2327213.5565	394586.5924
8	H	2327191.8114	394613.5269
9	K	2327209.8526	394600.3945
10	M	2327236.0663	394699.4886
11	N	2327248.8725	394697.4197
12	L	2327289.6734	394608.1174
13	I	2327316.2325	394582.2056
14	J	2327339.5106	394559.8132
15	O	2327371.1418	394505.5088
16	P	2327309.8575	394467.8489
17	Q	2327415.3099	394435.4658
18	S	2327431.585	394391.9892
19	T	2327444.7597	394335.593
20	V	2327397.2624	394415.9649
21	W	2327393.452	394424.378
22	X	2327370.6351	394455.6382
23	Y	2327356.8961	394460.4318
24	8	2327340.605	394482.698
25	9	2327226.0047	394472.6037
26	10	2327224.723	394474.1983
27	11	2327193.9605	394456.5324
28	12	2327193.9605	394456.5324

BẢNG TOẠ ĐỘ ĐIỂM GIAO TIM ĐƯỜNG KHU B: TÁI ĐỊNH CƯ

STT	TÊN ĐIỂM	X (M)	Y (M)
1	T1	2327451.6500	394373.7120
2	T2	2327330.7260	394461.7940
3	T6	2327312.4500	394465.0700
5	T7	2327315.1189	394429.0604
6	T8	2327189.9611	394419.7985
7	T9	2327188.7900	394435.5600
8	T10	2327165.5000	394417.9900
9	T11	2327194.0570	394364.4499
10	T12	2327159.3423	394361.8809
11	T13	2327198.3411	394306.5582
12	T14	2327076.6500	394297.5500

MẶT CẮT 1- 1

MẶT CẮT 2 - 2

MẶT CẮT 3-3

MẶT CẮT A-A

MẶT CẮT 4-4

MẶT CẮT 5-5

MẶT ĐỨNG TRIỂN KHAI TUYẾN PHỐ TRỤC ĐƯỜNG T7- T8

THUYẾT MINH:

1/ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ 2170/QĐ-UBND NGÀY 28/8/2012 CỦA UBND TỈNH QUẢNG NINH VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA TÂY NGÃ 3 CẦU SẾN, TẠI PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ.
- CĂN CỨ THÔNG BÁO KẾT LUẬN SỐ 151/TB-UBND NGÀY 09/4/2021 THÔNG BÁO KẾT LUẬN CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN MẠNH HÀ - CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ NGÀY 8/4/2021 (V/V XEM XÉT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU GIÁ, ĐẤU TRÊN CẤP QUYỀN SDD ĐỐI VỚI 31 Ô ĐẤT TẠI QUY HOẠCH KHU TÁI ĐỊNH CƯ, DÂN CƯ PHÍA TÂY NGÃ 3 CẦU SẾN TẠI PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG, THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
- BẢN ĐỒ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/500 THEO HỆ TOẠ ĐỘ VN 2000 KHU VỰC NGHIÊN CỨU;

2/ RANH GIỚI VÀ QUY MÔ NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH:

- RANH GIỚI KHU ĐẤT NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 1;2;3;4;5;V;T;S.... C;B;A;13;14;15.....25;26;27 VỚI TỔNG DIỆN TÍCH **53541 M2(5.3541HA)** TRONG ĐÓ:
- KHU ĐẤT QH NÚT GIAO THÔNG GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM A;B;C.....T;V;W;X;Y;8;9.....11;12;A VỚI TỔNG DIỆN TÍCH **24380 (2.4380HA)**
- KHU ĐẤT QH TÁI ĐỊNH CƯ GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 1; 1A;1B;1C2; 3; 4; 5; 6; .....35;26;27.. CÓ TỔNG DIỆN TÍCH: **29161M2 (2.9161HA);**

3/ ĐỊNH VỊ KHU ĐẤT:

- CĂN CỨ CÁC ĐIỂM MỐC: ..... ; ..... ; ĐÃ CÓ TRÊN THỰC ĐỊA (CÓ TOẠ ĐỘ THEO HỆ CAO ĐỘ, TOẠ ĐỘ NHÀ NƯỚC VN2000, KINH TUYẾN TRỤC 107 45' . GHI TRÊN BẢN VẼ). XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM RANH GIỚI QUY HOẠCH VÀ GIAO TIM ĐƯỜNG (TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM 1;1A;1B;1C2; 3; 4; 5; 6; 7; .....**34;35;36;37.** A;B;C;D.....S;T;V;W;X;Y XEM BẢNG KÊ TOẠ ĐỘ);

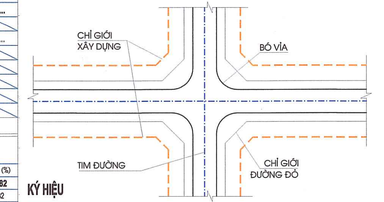

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI KHU ĐẤT QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT CƠ QUAN
- ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT CẢI TẠO CHỈNH TRANG
- ĐẤT CÂY XANH
- TÊN Ô ĐẤT: A1 — KÝ HIỆU Ô ĐẤT
- MẬT ĐỘ XÂY DỰNG: ĐẤT Ở 1387 M2, 85 5 — DIỆN TÍCH Ô ĐẤT (M2); CHIỀU CAO 1B (TẦNG)
- TÊN MỐC GIỚI QUY HOẠCH

UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

CHỦ TỊCH

Phạm Tuấn Đạt

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TRƯỞNG PHÒNG

Đào Văn Phúc

UBND PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ, TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA TÂY NGÃ 3 CẦU SẾN

PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG -THÀNH PHỐ UÔNG BÍ -TỈNH QUẢNG NINH.

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: 1 / 500	THÁNG: - 2021
THIẾT KẾ	NGUYỄN THÀNH TRUNG		
CHỦ TRÌ	NGÔ HẢI NINH		
CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN	VŨ HỒNG THÁI		
KCS	VŨ TRỌNG ĐOÀN		

PHÓ GIÁM ĐỐC

VŨ TRỌNG ĐOÀN

CÔNG TY C.P TƯ VẤN - ĐẦU TƯ THÁI BÌNH DƯƠNG

PACIFIC INVESTMENT CONSULTANCY

ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG CÁI LÂN - TP HẠ LONG. TEL : 0203.3844797. FAX : 0203.3844797